

**CÔNG TY TNHH PUNAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PUNAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PUNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PUNAM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110689752

**3. Ngày thành lập:** 19/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 15 Ngõ 82 Đường Quế Dương, Xã Cát Quế, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962973468

Fax:

Email: [mrphamnam88@gmail.com](mailto:mrphamnam88@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                    | 4610     |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                   | 4631     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                               | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                 | 4633     |
| 5.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                            | 4634     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                              | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                  | 4659     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                | 4669     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                     | 0161     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                      | 0162     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                  | 0163     |
| 12. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                    | 0164     |
| 13. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                    | 9610     |
| 14. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                   | 9620     |
| 15. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                        | 9631     |
| 16. | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ                                                                                                | 9632     |
| 17. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ<br>(trừ môi giới hôn nhân nước ngoài)                                                           | 9633     |
| 18. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện động vật cảnh; | 9639     |

|     |                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                         | 4690 |
| 20. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                      | 4711 |
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt,<br>kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong<br>các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 22. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                              | 1010 |
| 23. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                      | 1020 |
| 24. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                 | 1030 |
| 25. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                              | 1040 |
| 26. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                          | 1050 |
| 27. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                  | 1061 |
| 28. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                | 1062 |
| 29. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                | 1071 |
| 30. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                               | 1072 |
| 31. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                          | 1073 |
| 32. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                 | 1074 |
| 33. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                        | 1075 |
| 34. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                 | 1076 |
| 35. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                              | 1077 |
| 36. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ nhà nước cấm)                                                                                                                                         | 1079 |
| 37. | In ấn<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                             | 1811 |
| 38. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                              | 1812 |
| 39. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế<br>phẩm vệ sinh                                                                                                                                    | 2023 |
| 40. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                               | 2511 |
| 41. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                   | 2512 |
| 42. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                     | 2513 |
| 43. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                             | 2591 |
| 44. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                 | 2592 |
| 45. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                  | 2593 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào<br>đâu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                              | 2599 |
| 47. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                   | 2610 |
| 48. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                    | 2620 |

|     |                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                              | 2630 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                          | 2640 |
| 51. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                              | 2651 |
| 52. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                            | 2652 |
| 53. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                      | 2660 |
| 54. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                      | 2670 |
| 55. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                     | 2680 |
| 56. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                      | 2811 |
| 57. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                              | 2812 |
| 58. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                  | 2813 |
| 59. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                | 2814 |
| 60. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                                       | 2815 |
| 61. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                   | 2816 |
| 62. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                               | 2817 |
| 63. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                       | 2818 |
| 64. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                | 2819 |
| 65. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                      | 2821 |
| 66. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                               | 2822 |
| 67. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                      | 2823 |
| 68. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                       | 2824 |
| 69. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                        | 2825 |
| 70. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                       | 2826 |
| 71. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                               | 2829 |
| 72. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lều lưu động hoặc tại chợ                                            | 4781 |
| 73. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                    | 4782 |
| 74. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                          | 4783 |
| 75. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                         | 4784 |
| 76. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                         | 4785 |
| 77. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên) | 4789 |
| 78. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)       | 5610 |



\* Họ và tên: PHẠM VŨ NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/07/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001088040410

Ngày cấp: 07/01/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 3, Xã Cát Quế, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 3, Xã Cát Quế, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội